**SQL Style Guide**

# **Tên gọi:**

## Đảm bảo tên là duy nhất và không trùng với từ khóa đã được đặt trước:

* Không tốt: SELECT \* FROM table WHERE where = 'condition';
* Tốt hơn: SELECT \* FROM table WHERE condition\_column = 'condition';

## Sử dụng các tên mô tả và nhất quán:

* Không tốt: SELECT emp\_id, fn, ln FROM employees;
* Tốt hơn: SELECT employee\_id, first\_name, last\_name FROM employees;

## Tránh sử dụng tiền tố mô tả như sp\_ hoặc tbl\_:

* Không tốt: SELECT \* FROM tbl\_customers;
* Tốt hơn: SELECT \* FROM customers;

## Luôn sử dụng tên số ít cho bảng và cột:

* Không tốt: SELECT \* FROM employees\_tbl;
* Tốt hơn: SELECT \* FROM employee;

## Tránh sử dụng tiếng Anh số nhiều, hãy sử dụng từ hoặc thuật ngữ tổng hợp hơn:

* Không tốt: SELECT \* FROM persons;
* Tốt hơn: SELECT \* FROM people;

## Sử dụng dấu gạch dưới (\_) thay cho khoảng trắng trong tên:

* Không tốt: SELECT first name, last name FROM employees;
* Tốt hơn: SELECT first\_name, last\_name FROM employees;

## Tránh việc viết tắt, trừ khi việc viết tắt đó được hiểu rõ ràng:

* Không tốt: SELECT emp\_id, fname, lname FROM employees;
* Tốt hơn: SELECT employee\_id, first\_name, last\_name FROM employees;

# **Cú pháp truy vấn:**

## Luôn viết các từ khóa đã được đặt trước bằng chữ in hoa như SELECT, WHERE:

SELECT column1, column2

FROM table1

WHERE condition;

## Sử dụng khoảng trắng một cách hợp lý để mã SQL trở nên dễ đọc:

SELECT column1, column2

FROM table1

WHERE condition

ORDER BY column1;

## Căn lề mã để tạo ra các dòng code rõ ràng, dễ dàng quét qua:

SELECT

column1,

column2

FROM

table1

WHERE

condition

ORDER BY

column1;

## Bao gồm các comment để giải thích mã SQL khi cần thiết:

-- Lấy danh sách các khách hàng có địa chỉ ở thành phố New York

SELECT

customer\_id,

first\_name,

last\_name

FROM

customers

WHERE

city = 'New York';

# **Tạo cú pháp:**

## Chọn kiểu dữ liệu phù hợp và tránh sử dụng các kiểu dữ liệu cụ thể của nhà cung cấp cơ sở dữ liệu:

CREATE TABLE employees (

employee\_id INT,

first\_name VARCHAR(50),

last\_name VARCHAR(50),

hire\_date DATE

);

## Xác định giá trị mặc định phù hợp với kiểu dữ liệu:

CREATE TABLE employees (

employee\_id INT,

first\_name VARCHAR(50) DEFAULT 'John',

last\_name VARCHAR(50) DEFAULT 'Doe',

hire\_date DATE DEFAULT CURRENT\_DATE

);

## Xác định các ràng buộc và khóa một cách rõ ràng:

CREATE TABLE employees (

employee\_id INT PRIMARY KEY,

first\_name VARCHAR(50),

last\_name VARCHAR(50),

hire\_date DATE,

CONSTRAINT fk\_department

FOREIGN KEY (department\_id)

REFERENCES departments (department\_id)

);

# **Reference:**

* <https://www.sqlstyle.guide/>